

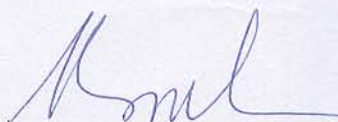
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2012	2011	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	62,048,203,272	69,086,966,981	212,535,767,501	194,903,844,194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		62,048,203,272	69,086,966,981	212,535,767,501	194,903,844,194
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	60,180,451,697	62,447,756,856	200,328,311,042	176,285,569,443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		1,867,751,575	6,639,210,125	12,207,456,459	18,618,274,751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	11,126,054,572	8,595,327,765	18,228,704,850	18,229,023,948
7. Chi phí tài chính	22		874,132,270	1,412,831,868	3,588,026,620	6,980,307,010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,244,330,215	2,902,382,902	7,075,716,821	7,464,699,266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,875,343,662	10,919,323,120	19,772,417,868	22,402,292,423
11. Thu nhập khác	31		-	76,635,000	-	76,635,000
12. Chi phí khác	32		-	12,154,782	-	12,154,782
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	64,480,218	-	64,480,218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		9,875,343,662	10,983,803,338	19,772,417,868	22,466,772,641
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,037,191,430	760,803,938	3,092,203,634	2,236,970,805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,838,152,232	10,222,999,400	16,680,214,234	20,229,801,836
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

TL TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89,225,993,738	91,345,295,110
I. Tiền	110		38,170,693,876	31,930,743,888
1. Tiền	111	V.1.1	30,170,693,876	22,682,343,888
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	8,000,000,000	9,248,400,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,534,975,015	53,703,605,308
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	20,903,293,215	28,227,591,663
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	17,014,609,462	15,832,700,605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.3	7,930,896,702	10,957,137,404
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,313,824,364)	(1,313,824,364)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,520,324,847	5,710,945,914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,904,231,175	110,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1,591,906,575
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.1	3,616,093,672	4,009,039,339
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,463,100,140	60,822,466,024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,714,362,870	7,714,362,870
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		7,714,362,870	7,714,362,870
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10,483,251,218	12,111,041,719
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	10,483,251,218	12,111,041,719
- Nguyên giá	222		24,691,560,459	24,567,305,914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,208,309,241)	(12,456,264,195)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		38,894,371,802	40,298,133,802
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6.1	38,168,221,802	38,716,983,802
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.2	726,150,000	1,581,150,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		371,114,250	698,927,633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		213,418,250	546,231,633
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		157,696,000	152,696,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		146,689,093,878	152,167,761,134

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		22,169,282,512	29,535,358,121
I. Nợ ngắn hạn	310		21,844,532,152	29,138,252,608
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.7.1	3,479,610,183	6,527,677,144
3. Người mua trả tiền trước	313	V.7.2	2,689,403,340	8,243,855,666
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9,232,343,868	3,546,681,571
5. Phải trả người lao động	315		3,026,222,253	6,653,523,753
6. Chi phí phải trả	316		-	519,372,950
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		787,413,885	411,650,901
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,629,538,623	3,235,490,623
II. Nợ dài hạn	330		324,750,360	397,105,513
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		324,750,360	324,750,360
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	72,355,153
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124,519,811,366	122,632,403,013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	4,000,000,000	3,000,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	25,569,811,366	24,682,403,013
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	146,689,093,878	152,167,761,134

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

TL/TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC HÙNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3 NĂM 2012

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	91,345,295,110	89,225,993,738
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31,930,743,888	38,170,693,876
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	53,703,605,308	44,534,975,015
4	Hàng tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,710,945,914	6,520,324,847
II	Tài sản dài hạn	60,822,466,024	57,463,100,140
1	Các khoản phải thu dài hạn	7,714,362,870	7,714,362,870
2	Tài sản cố định	12,111,041,719	10,483,251,218
	- Tài sản cố định hữu hình	12,111,041,719	10,483,251,218
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	40,298,133,802	38,894,371,802
5	Tài sản dài hạn khác	698,927,633	371,114,250
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	152,167,761,134	146,689,093,878
IV	Nợ phải trả	29,535,358,121	22,169,282,512
1	Nợ ngắn hạn	29,138,252,608	21,844,532,152
2	Nợ dài hạn	397,105,513	324,750,360
V	Vốn chủ sở hữu	122,632,403,013	124,519,811,366
1	Vốn chủ sở hữu	122,632,403,013	124,519,811,366
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90,000,000,000	90,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4,950,000,000	4,950,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	3,000,000,000	4,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24,682,403,013	25,569,811,366
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	152,167,761,134	146,689,093,878

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62,048,203,272	212,535,767,501
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62,048,203,272	212,535,767,501
4	Giá vốn hàng bán	60,180,451,697	200,328,311,042
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,867,751,575	12,207,456,459
6	Doanh thu hoạt động tài chính	11,126,054,572	18,228,704,850
7	Chi phí tài chính	874,132,270	3,588,026,620
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,244,330,215	7,075,716,821
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,875,343,662	19,772,417,868
11	Thu nhập khác	-	-
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,875,343,662	19,772,417,868
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,037,191,430	3,092,203,634
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	8,838,152,232	16,680,214,234
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

TL TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

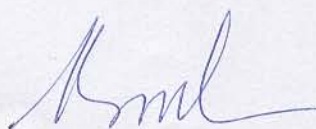
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2012	2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		19,772,417,868	22,466,772,641
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1,752,045,046	1,768,116,064
Các khoản dự phòng	03		-	
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(15,530,992,337)	(10,430,257,086)
Chi phí lãi vay	06		-	
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		5,993,470,577	13,804,631,619
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		11,148,482,535	(9,300,005,364)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(4,916,319,016)	(1,964,738,173)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(2,461,417,792)	639,890,688
Tiền lãi vay đã trả	13		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,863,653,074)	(2,274,261,939)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1,629,846,531
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,971,113,034)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		929,450,196	2,535,363,362
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(124,254,545)	(156,983,114)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	145,857,142
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		2,000,000,000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	(1,058,824,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,403,762,000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,530,992,337	10,430,257,086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,810,499,792	9,360,307,114
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(13,500,000,000)	(22,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,500,000,000)	(22,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,930,743,888	38,531,933,045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		38,170,693,876	27,927,603,521

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

TL TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK (HỒ CHÍ MINH)
145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

THUYẾT MINH BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	2,000,000,000	-	-	23,453,013,326	120,403,013,326
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	25,002,308,781	25,002,308,781
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(22,500,000,000)	(22,500,000,000)
- Tăng vốn điều lệ từ cổ tức	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	(2,546,350,000)	(2,546,350,000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	2,273,430,906	2,273,430,906
- Số dư cuối kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	3,000,000,000	-	-	24,682,403,013	122,632,403,013
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	16,680,214,234	16,680,214,234
- Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(6,300,000,000)	(6,300,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	(3,738,940,000)	(3,738,940,000)
- Trích quỹ khen thưởng năm 2011 trong năm nay	-	-	-	-	-	2,504,350,898	2,504,350,898
- Tăng khác	-	-	-	-	-	(58,216,779)	(58,216,779)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	4,000,000,000	-	-	25,569,811,366	124,519,811,366

Kế toán trưởng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

TL Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đê Quốc Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/09/2012 là 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng vỏ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/9/2012: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 235 người

6. Thành viên Hội Đồng Quản trị

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Thế Đức

Phó Chủ tịch HĐQT

Bà Trần Xuân Hồng

Thành viên HĐQT

Ông Bùi Ngọc Loan

Thành viên HĐQT

Ông Trương Minh Long Thành viên HĐQT

7. Thành viên Ban Giám Đốc

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Tổng Giám Đốc

Ông Lê Quốc Hùng

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Đinh Quang Ngọc

Phó Tổng Giám Đốc

Bà Trần Thị Bình

Kế toán trưởng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành

7. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh

8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/09/2012	01/01/2012
1.1 Tiền	30,170,693,876	22,682,343,888
Tiền mặt	587,142,018	1,194,763,761
Tiền gửi ngân hàng	29,583,551,858	21,487,580,127
1.2 Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	9,248,400,000
- Vietcombank (kỳ hạn 1 tháng)	2,000,000,000	3,000,000,000
- Vietcombank (kỳ hạn 3 tháng)	6,000,000,000	6,248,400,000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
2.1 Phải thu khách hàng	20,903,293,215	28,227,591,663
- Công nợ ĐLNN	3,730,461,600	5,465,875,374
Công nợ Khối Đường biển	2,696,033,054	2,255,791,889

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Công nợ Khỏi Hàng không						7,887,267,809	11,424,343,754
- Công nợ Khỏi Logistics						6,475,397,235	6,779,981,954
- Công nợ P. KT-HC						81,181,290	305,706,771
- Các khoản khác						32,952,227	1,995,891,921
2.2 Trả trước người bán						17,014,609,462	15,832,700,605
- Công nợ với Vinatrans Đà Nẵng						995,543,469	760,986,650
- Công nợ chi nhánh Hà Nội						6,299,360,492	4,904,986,032
- Công nợ với Vinafreight						10,970,706	34,827,630
- Khoản ứng trước cho KCN Phu An Thanh - Long An để đặt cọc thuê đất						5,374,987,428	5,374,987,428
- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện d/vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất						3,087,000,000	3,087,000,000
- Các khoản khác						1,246,747,367	1,669,912,865
2.3 Phải thu khác						7,930,896,702	10,957,137,404
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai						7,396,356,080	7,396,356,080
- Cổ tức lợi nhuận được chia						-	3,360,000,000
- Các khoản khác						534,540,622	200,781,324
4. Tài sản ngắn hạn khác						30/09/2012	01/01/2012
4.1 Tài sản ngắn hạn khác						3,616,093,672	4,009,039,339
- Các khoản tạm ứng						3,616,093,672	2,009,039,339
- Bảo lãnh giấy phép vận tải đa phương thức						-	2,000,000,000
5. Tài sản cố định							
5.1 Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác		Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8,082,292,806	1,945,421,872	13,184,525,347	1,355,065,889	-		24,567,305,914
- Tăng trong năm	-	-	-	124,254,545	-		124,254,545
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối quý	8,082,292,806	1,945,421,872	13,184,525,347	1,479,320,434	-		24,691,560,459
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5,146,903,890	676,077,158	5,717,716,320	915,566,827	-		12,456,264,195
- Khấu hao trong năm	461,260,206	180,157,234	955,355,112	155,272,494	-		1,752,045,046
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối quý	5,608,164,096	856,234,392	6,673,071,432	1,070,839,321	-		14,208,309,241
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	2,935,388,916	1,269,344,714	7,466,809,027	439,499,062	-		12,111,041,719
Số dư cuối năm	2,474,128,710	1,089,187,480	6,511,453,915	408,481,113	-		10,483,251,218

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

		30/09/2012	01/01/2012
6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
6.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		38,168,221,802	38,716,983,802
Tên công ty liên kết, liên doanh			
- Công ty Vinatrans Hà Nội		13,200,000,000	13,200,000,000
- Công ty Vinatrans Đà Nẵng		4,392,000,000	4,392,000,000
- Công ty liên doanh LCM		3,148,740,000	3,148,740,000
- Công ty liên doanh F.C		3,680,051,500	3,680,051,500
- Công ty liên doanh Hapag Lloyd		-	1,548,762,000
- Công ty liên doanh RCL		2,130,300,000	2,130,300,000
- Công ty liên doanh Konoike		4,908,430,302	4,908,430,302
- Công ty CP Logistics Kim Thành		6,708,700,000	5,708,700,000
		726,150,000	1,581,150,000
6.2 Đầu tư dài hạn khác			
Tên công ty đầu tư dài hạn			
- Công ty Vinafreight		-	855,000,000
- Công ty V_truck		726,150,000	726,150,000
7 Nợ ngắn hạn		30/09/2012	01/01/2012
7.1 Phải trả người bán		3,479,610,183	6,527,677,144
- Cước, phí dịch vụ phải trả		3,438,084,097	5,950,877,114
- Các khoản khác		41,526,086	576,800,030
7.2 Người mua trả tiền trước		2,689,403,340	8,243,855,666
- Công nợ ĐLNN		2,524,366,800	8,187,000,261
- Các khoản khác		165,036,540	56,855,405

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

		Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
1.1 Tổng Doanh Thu		62,048,203,272	69,086,966,981
+ Doanh thu Khối Đường biển		22,485,601,400	25,722,343,310
+ Doanh thu Khối Hàng không		25,784,261,599	30,683,737,603
+ Doanh thu Hapag Lloyd		1,417,393,569	797,826,720
+ Doanh thu Khối Logistics		12,360,946,704	11,883,059,348
2. Giá vốn hàng bán		60,180,451,697	62,447,756,856
+ Giá vốn Khối Đường biển		21,537,206,248	24,386,662,934
+ Giá vốn Khối Hàng không		24,619,522,603	27,840,396,539
+ Giá vốn Hapag Lloyd		531,202,591	765,197,992
+ Giá vốn Khối Logistics		13,492,520,255	9,455,499,391
3. Doanh thu hoạt động tài chính		11,126,054,572	8,595,327,765
Chênh lệch tỷ giá		1,121,325,503	1,260,373,219
Chuyển nhượng chứng khoán		-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		9,573,773,270	6,901,772,320
Lãi ngân hàng		430,955,799	433,182,226

VII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD GIỮA QUÝ 3/2012 VÀ QUÝ 3/2011

Theo báo cáo tài chính Quý 3/2012 của Hồ Chí Minh: báo cáo kết quả kinh doanh, lợi nhuận trước thuế quý 3/2012 bằng 89,91% so với Quý 3/2011:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh: giảm 71.87% do trong quý 3/2012 doanh nghiệp có tiếp tục hạch toán thêm 4 tỷ đồng tiền thuế đất phải nộp bổ sung cho năm 2011 và 2012 (căn cứ công văn số 5896/STC-BVG của UBND TP.HCM ngày 26/06/2012 về việc áp dụng đơn giá thuê đất mới áp dụng từ 01/01/2011, chi phí thuê đất năm 2012 cho khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành Q.4 của công ty tăng thêm 8,356 tỷ đồng bao gồm cả việc truy nộp chênh lệch theo giá mới cho năm 2011)

- Lợi nhuận tài chính : tăng 42.73% chủ yếu là do tiền cổ tức lợi nhuận được chia nhiều hơn so với cùng kỳ quý 3/2011

NỘI DUNG	QUÝ 3		Tỷ lệ
	2012	2011	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	1,867,751,575	6,639,210,125	28.13%
Lợi nhuận tài chính	10,251,922,302	7,182,495,897	142.73%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	9,875,343,662	10,983,803,338	89.91%

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh.
4. Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
5. Những thông tin khác.
- 5.1 Số liệu đầu năm

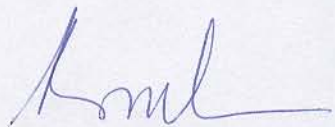
Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và thương mại lập và trình bày. Các chỉ tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

- 5.2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

